



lǐng jié
领结

noun · bow tie

Example Sentences

tā dài le yí ge hēi sè lǐng jié
他戴了一个黑色领结。

He wore a black bow tie.

hūn lǐ shàng xīn láng de lǐng jié hěn bié zhì
婚礼上，新郎的领结很别致。

At the wedding, the groom's bow tie was very unique.

tā huā le hǎo jǐ fēn zhōng cái jì hǎo lǐng jié
他花了好几分钟才系好领结。

It took him several minutes to tie the bow tie.

Trace each character, then write the word on your own.

领	领	领	领	领	领	领	领	领	领	领
领	领	领								

结	结	结	结	结	结	结	结	结	结	结
结										